

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TƯ NGHĨA
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22-5-2024

“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA, TỈNH QUẢNG NGÃI.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Đức Dũng;

2. Bà Đinh Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Tiểu Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 71/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn S, huyện T, tỉnh Q.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1970; địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn S, huyện T, tỉnh Q.

Ông T, bà T đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện ngày 21-02-2024, Bản tự khai ngày 05-3-2024, Biên bản hòa giải ngày 21-3-2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông với anh bà Nguyễn Thị T sau thời gian tìm hiểu, yêu thương thì tự nguyện đến với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, được UBND thị trấn S, huyện T, tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 08 tháng 7 năm 1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống với nhau vui vẻ, hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do giữa ông với bà T có quá nhiều khác biệt trong cách nghĩ và quan điểm sống, điển hình là vào giữa năm 2014, bà T đánh bạc (bằng hình thức lô đề) thua tiền, lâm vào cảnh nợ nần, nên phải bỏ vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống; trong thời gian bà T sống ở Thành phố Hồ Chí Minh có quan hệ ngoại tình với

người khác. Vì tại thời điểm này, các con còn nhỏ, mong muốn các con có mái ấm gia đình trong tình yêu thương của cả cha, lẫn mẹ nên ông đã chấp nhận bỏ qua và vào tận Thành phố Hồ Chí Minh để đưa bà T về. Việc bà T ngoại tình với người khác ông chỉ nghe người thân, bạn bè của ông kể lại chứ ông không có chứng cứ gì. Tuy nhiên, ông đã dẫn bà T về gia đình của bà T gặp anh trai bà T để nói rõ sự việc sau đó mới đưa bà T về sinh sống cùng với các con. Sau khi bà T trở về sinh sống cùng với ông và các con thì trong cuộc sống bà T có những lời lẽ không đúng chuẩn mực đạo đức của một người làm con dâu, làm mẹ, làm vợ; có những lời nói xúc phạm đến cha của ông, nghi ngờ và cho rằng ông có quan hệ bất chính với con dâu... Quá trình chung sống, ông đã cố gắng hàn gắn để có cuộc sống vợ, chồng, con cái sum họp, hòa thuận, cùng nhau làm ăn trả nợ nần, phát triển kinh tế gia đình, nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra và ngày càng trầm trọng hơn. Mặc dù, sống cùng nhà, nhưng giữa ông và bà T phần ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau; kể từ tháng 8 năm 2023 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân, vì bà T đã thuê nhà ở riêng.

Nay, ông xét thấy đời sống chung không thể hòa hợp, không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn lại được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể sống chung với nhau, các con đã lớn và đều đã lập gia đình. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên là Nguyễn Thị Liên N, sinh năm 2000 và Nguyễn Đức T, sinh năm 1994; các con đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự và đều đã lập gia đình, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không còn người con chung hay con nuôi nào khác.

Về tài sản chung: Trước đây, vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 326, tờ bản đồ số 10, diện tích 415,8m², tọa lạc tại thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, do vợ chồng làm ăn thiếu nợ nhiều người, nên đã bán lại cho vợ, chồng ông Nguyễn Văn K, bà Lương Thị Đ (người cùng địa phương) để lấy tiền trả nợ xong cho các chủ nợ. Hiện nay, ông với bà T không có tài sản chung.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, ông T không trình bày gì thêm và cũng không có yêu cầu gì khác.

* *Tại Bản tự khai ngày 29-02-2024, Biên bản hòa giải 21-3-2024 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà thống nhất với lời trình bày của ông T về quá trình tìm hiểu, yêu thương, đăng ký kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, thời gian sống ly thân của vợ chồng. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng không hoàn toàn giống như ông T trình bày, theo bà: bà thừa nhận có những lời lẽ xúc phạm cha chồng, có lời nói thể hiện sự nghi ngờ việc ông T có quan hệ bất chính với con dâu, có đánh bạc dẫn đến thiếu nợ nhiều người, nhưng không phải một mình bà đánh mà trong đó ông T và con trai Nguyễn Đức T cũng đánh; ông T cho rằng bà ngoại tình nhưng bà cam đoan là bà không có và bà cũng biết hiện nay

ông T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên mới ly hôn với bà. Nguyên nhân vợ chồng sống ly thân và bà phải ra thuê trọ ở riêng từ tháng 8 năm 2023 đến nay là do ông T thường xuyên chửi bới, xúc phạm, đánh đập bà.

Nay, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà, bà không đồng ý ly hôn với ông T. Vì, vợ chồng đã lớn tuổi, đã có sui gia, việc ly hôn sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của các con và mất uy tín với thông, sui gia, hai bên họ hàng và bà con hàng xóm. Tuy nhiên, bà xác định hiện nay bà và ông T không còn tình cảm với nhau, đã sống ly thân, phân ai nấy sống, bà thuê trọ để sống riêng từ tháng 8/2023 đến nay.

Về con chung, nợ chung: Thống nhất như lời trình bày của ông T đã nêu trên.

Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp IV gắn liền với một phần đất thuộc thửa đất số 326, tờ bản đồ số 10, diện tích 415,8m², tọa lạc tại thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi; cụ thể: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có tạo lập được (mua lại của ông chú ruột Nguyễn Minh T) thửa đất số 326, tờ bản đồ số 10, diện tích 415,8m², tọa lạc tại thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 326); đến năm 2016 vợ chồng có xây dựng một căn nhà cấp IV trên thửa đất, hiện nay ông T và các con đang ở trên ngôi nhà này. Đến năm 2023, vì làm ăn khó khăn, thiếu nợ nhiều người, nên vợ chồng có thống nhất chuyển nhượng lại 300m³ đất nằm trong tổng diện tích 415, 8m² của thửa đất 326 cho ông Nguyễn Văn K, bà Lương Thị Đ (người cùng địa phương) với số tiền 1.800.000.000 đồng để trả nợ. Như vậy, diện tích còn lại là 115,8 m² và ngôi nhà cấp IV nằm trên diện tích đất 115,8m² thuộc thửa đất 326 là tài sản chung của vợ chồng, nhưng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T cho rằng không có tài sản chung vì toàn bộ thửa đất 326 và ngôi nhà cấp IV trên đất đã chuyển nhượng hết cho ông Nguyễn Văn K, bà Lương Thị Đ là không đúng và bà cũng không hiểu vì sao trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công K, bà Lương Thị Đ được Văn phòng công chứng Ngô Văn H công chứng ngày 18/10/2023 lại ghi chuyển nhượng hết toàn bộ diện tích của thửa đất 326.

Bà chỉ trình bày về tài sản chung như vậy để ông T hiểu, chứ bà không đồng ý ly hôn với ông T, nên bà không có yêu cầu Tòa án chia tài sản chung. Trường hợp có căn cứ để Tòa án cho ông T được ly hôn với bà thì bà cũng không có yêu cầu chia tài sản chung, bà sẽ khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn bằng một vụ án khác.

Tại phiên tòa, bị đơn bà T trình bày: Bà và ông T có tài sản chung gồm: Thửa đất số 326, diện tích 415m², có nhà cấp IV trên đất, nhưng không nêu rõ tờ bản đồ và biết hiện nay thửa đất tọa lạc tại đâu; xe ô tô 07 chỗ, biển số kiểm soát 76A 12537 do ông Nguyễn Văn T đứng tên, cho Công ty Phước T làm dịch vụ thuê năm 2020; xe ô tô 07 chỗ, biển số kiểm soát 76A 07488 do ông Nguyễn Văn T đứng tên, cho Công ty Phước T làm dịch vụ thuê năm 2022; 120 bộ giàn giáo, 100 tấm sét be, 04 máy trộn bê tông, 04 máy cắt gỗ, 04 máy nâng, 02 máy điện tử pin cắt gạch và 06

máy cắt gạch tay (dành cho làm nghề xây dựng); trong nhà có tủ lạnh, máy giặt, bộ ghế salon, bộ bàn ghế trường kỷ, tủ thờ, ti vi; 04 chiếc xe máy. Đặc biệt năm 2001 bà và ông T có cho mẹ ông T là bà Đặng Thị A mượn số tiền 10.000.000 đồng để lo thuốc men cho em gái ông T là bà T đến nay chưa hoàn trả. Bà yêu cầu khi ly hôn, chia đôi số tài sản nêu trên.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định quan tranh chấp và thuộc thẩm quyền giải quyết của vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên là Nguyễn Thị Liên N, sinh năm 2000 và Nguyễn Đức T, sinh năm 1994; các con đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự và đều đã lập gia đình; ngoài ra, không còn người con chung hay con nuôi nào khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T, bà T đều trình bày không có.

- Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà Nguyễn Thị T và trình bày về tài sản chung, nợ chung không có; về con chung: các con đã thành niên và có đầy đủ năng lực vi dân sự nên không yêu cầu Tòa giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà T trình bày có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn bà Nguyễn Thị T hiện đang cư trú tại thị trấn S, huyện T, tỉnh Q. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật khi giải quyết tranh chấp là “Ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.]. Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T có tình cảm, tự nguyện đến với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 20, ngày 08 tháng 7 năm 1998, nên hôn nhân giữa ông T với bà T hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Mặc dù, ông T, bà T đều trình bày nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng khác nhau. Tuy nhiên, cả hai đều xác định hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, phần ai nấy sống, không còn quan tâm gì đến nhau; vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 08 năm 2023 đến nay. Bà T không đồng ý ly hôn, nhưng cũng không muốn trở về sống cùng với ông T. Hội đồng xét xử xét thấy đời sống chung vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn T với bà Nguyễn Thị T không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Các con của ông T, bà T đều đã thành niên, có khả năng lao động, không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự và đều đã lập gia đình; ngoài ra, không còn người con chung hay con nuôi nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về nợ chung: Ông T, bà T đều trình bày không có.

[2.4]. Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án cho đến trước khi mở phiên tòa, bị đơn bà T trình bày vợ chồng có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp IV gắn liền với một phần đất thuộc thửa đất số 326, tờ bản đồ số 10, diện tích 415,8m², tọa lạc tại thị trấn S, huyện T, tỉnh Q; cụ thể: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có tạo lập được (mua lại của ông chú ruột Nguyễn Minh T) thửa đất số 326, tờ bản đồ số 10, diện tích 415,8m², tọa lạc tại thị trấn S, huyện T, tỉnh Q (viết tắt là thửa 326); đến năm 2016 vợ chồng có xây dựng một căn nhà cấp IV trên thửa đất, hiện nay ông T và các con đang ở trên ngôi nhà này. Đến năm 2023, vì làm ăn khó khăn, thiếu nợ nhiều người, nên vợ chồng có thống nhất chuyển nhượng lại 300m³ đất nằm trong tổng diện tích 415,8m² của thửa đất 326 cho ông Nguyễn Văn K, bà Lương Thị Đ (người cùng địa phương) với số tiền 1.800.000.000 đồng để trả nợ. Như vậy, diện tích còn lại là 115,8 m² và ngôi nhà cấp IV nằm trên diện tích đất 115,8m² thuộc thửa đất 326 là tài sản chung của vợ chồng, nhưng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T cho rằng không có tài sản chung vì toàn bộ thửa đất 326 và ngôi nhà cấp IV trên đất đã chuyển nhượng hết cho ông Nguyễn Văn K, bà Lương Thị Đ là không đúng và bà cũng không hiểu vì sao trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T với bên nhận chuyển

nhượng ông Nguyễn Công K, bà Lương Thị Đ được Văn phòng công chứng Ngô Văn H công chứng ngày 18/10/2023 lại ghi chuyển nhượng hết toàn bộ diện tích của thửa đất 326. Bà chỉ trình bày về tài sản chung như vậy để ông T hiểu, chứ bà không đồng ý ly hôn với ông T, nên bà không có yêu cầu Tòa án chia tài sản chung. Sau khi bà T trình bày về tài sản chung của vợ chồng như đã nêu trên. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bà và để giải quyết toàn diện nội dung vụ án, Thẩm phán đã phân tích, giải thích để bà hiểu các quy định của pháp luật liên quan đến việc giải quyết vụ án, trong đó có quyền được yêu cầu Tòa án chia tài sản chung khi ly hôn và nghĩa vụ làm đơn, cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh theo quy định của pháp luật; bà T xác định: bà không đồng ý ly hôn với ông T, nên bà không có yêu cầu chia tài sản chung; trường hợp có căn cứ để Tòa án cho ông T được ly hôn với bà thì bà cũng không có yêu cầu chia tài sản chung, bà sẽ khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn bằng một vụ án khác. Bà cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật và hậu quả pháp lý về lời trình bày nêu trên của bà.

Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T trình bày: Bà và ông T có tài sản chung gồm: Thửa đất 326 và ngôi nhà cấp IV trên đất; xe ô tô 07 chỗ, biển số kiểm soát 76A 12537 do ông Nguyễn Văn T đứng tên, cho Công ty Phước T thuê năm 2020; xe ô tô 07 chỗ, biển số kiểm soát 76A 07488 do ông Nguyễn Văn T đứng tên cho Công ty Phước T thuê năm 2022; 120 bộ giàn giáo, 100 tấm sét be, 04 máy trộn bê tông, 04 máy cắt gỗ, 04 máy nâng, 02 máy điện tử pin cắt gạch và 06 máy cắt gạch tay (dành cho làm nghề xây dựng); trong nhà có tủ lạnh, máy giặt, bộ ghế salon, bộ bàn ghế trường kỷ, tủ thờ, ti vi; 04 chiếc xe máy và năm 2001 bà với ông T có cho mẹ ông T là bà Đặng Thị A mượn số tiền 10.000.000 đồng để lo chữa bệnh cho em gái ông T đến nay chưa hoàn trả. Bà yêu cầu khi ly hôn, chia đôi số tài sản nêu trên. Tuy nhiên, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu chia tài sản chung của bà nêu trên là có cơ sở, đồng thời không làm đơn khởi kiện theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết trong vụ án này. Bà T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn bằng một vụ án khác (nếu có căn cứ).

[3]. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc “Ly hôn”.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

1.2. Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T đều trình bày không có.

1.3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông T đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001898 ngày 26-2-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- UBND thị trấn S
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tuấn

-

